

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN</b>		
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>633.154</b>	<b>463.755</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>836.096</b>	<b>2.844.909</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>9.807.734</b>	<b>9.866.059</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	9.786.214	9.866.059
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	70.937	49.417
3. Dự phòng rủi ro	(49.417)	(49.417)
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>63.324</b>	<b>63.324</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(80.817)
<b>V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>370</b>	<b>-</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>	<b>52.903.363</b>	<b>50.042.960</b>
1. Cho vay khách hàng	53.675.350	50.814.947
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(771.987)	(771.987)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>7.064.356</b>	<b>9.041.087</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.727.987	3.836.046
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.451.585	5.320.257
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(115.216)	(115.216)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>414.145</b>	<b>414.145</b>
1. Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.135)	(3.135)
<b>X. Tài sản cố định</b>	<b>826.782</b>	<b>821.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	376.465	365.367
a. Nguyên giá tài sản cố định	698.804	678.675
b. Hao mòn tài sản cố định	(322.339)	(313.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	36.692	38.544
a. Nguyên giá tài sản cố định	74.830	73.598
b. Hao mòn tài sản cố định	(38.138)	(35.054)
3. Tài sản cố định vô hình	413.625	417.089
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.701
b. Hao mòn tài sản cố định	(99.076)	(95.612)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
<b>XII. Tài sản có khác</b>	<b>1.977.205</b>	<b>1.538.336</b>
1. Các khoản phải thu	306.391	231.353
2. Các khoản lãi, phí phải thu	1.531.736	1.177.679
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	169.918	160.144
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(30.840)	(30.840)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>74.526.529</b>	<b>75.095.575</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>1.706</b>	<b>1.770</b>
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>7.981.636</b>	<b>12.302.162</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác	7.619.259	10.799.106
2. Vay các TCTD khác	362.377	1.503.056
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>57.840.340</b>	<b>54.254.038</b>
<b>IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	-	-
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>127.971</b>	<b>128.714</b>
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>2.605.723</b>	<b>2.605.723</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>	<b>1.531.140</b>	<b>1.600.996</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả	1.150.116	1.224.166
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	381.024	376.830
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>70.088.516</b>	<b>70.893.403</b>
<b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.438.013</b>	<b>4.202.172</b>
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.356.079
a. Vốn điều lệ	3.353.494	3.353.494
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.550	2.550
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	302.799	301.795
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	295	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	778.840	544.298
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>74.526.529</b>	<b>75.095.575</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	734.892	513.700
a. Cam kết mua ngoại tệ	13.021	350.250
b. Cam kết bán ngoại tệ	13.068	163.450
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	708.803	-
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	122.021	15.289
5. Bảo lãnh khác	245.797	267.464
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 05 tháng 4 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

# NAM A BANK

NAM A BANK - HỘI SỞ  
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P.4, Q.3, Tp.HCM  
[T] 028 39296699 - [F] 028 39296688  
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Mẫu số: B03a/TCTD

(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.731.705	1.103.370	1.731.705	1.103.370
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.077.505	769.747	1.077.505	769.747
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>654.200</b>	<b>333.623</b>	<b>654.200</b>	<b>333.623</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	34.357	22.801	34.357	22.801
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	15.120	11.476	15.120	11.476
<b>II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>19.237</b>	<b>11.325</b>	<b>19.237</b>	<b>11.325</b>
<b>III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2.128</b>	<b>8.336</b>	<b>2.128</b>	<b>8.336</b>
<b>IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-
<b>V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30.600</b>	<b>35.074</b>	<b>30.600</b>	<b>35.074</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	141	2.060	141	2.060
6 Chi phí từ hoạt động khác	6.268	235	6.268	235
<b>VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(6.127)</b>	<b>1.825</b>	<b>(6.127)</b>	<b>1.825</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	<b>63</b>	<b>32</b>	<b>63</b>	<b>32</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>402.222</b>	<b>238.778</b>	<b>402.222</b>	<b>238.778</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>297.879</b>	<b>151.437</b>	<b>297.879</b>	<b>151.437</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	-	-	-	-
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>297.879</b>	<b>151.437</b>	<b>297.879</b>	<b>151.437</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.224	30.709	61.224	30.709
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>61.224</b>	<b>30.709</b>	<b>61.224</b>	<b>30.709</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>236.655</b>	<b>120.728</b>	<b>236.655</b>	<b>120.728</b>
<b>XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	-	-	-	-
<b>XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	-	-	-	-

Lập bảng

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.379.401	768.408
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.152.991)	(842.453)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	19.552	11.161
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	32.515	49.596
05 Thu nhập khác	(6.182)	1.360
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5	285
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(293.876)	(393.959)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(55.593)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(77.169)</b>	<b>(405.602)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	(21.520)	199.700
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	1.976.733	(296.662)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(370)	509
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(2.860.402)	(1.154.410)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(13.491)	(45.124)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(65)	(321.483)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(4.320.526)	484.991
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.586.302	1.341.389
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	-	213.880
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	416
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(743)	(1.955)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(131.792)	59.825
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(1.863.043)</b>	<b>75.474</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(56.568)	(4.506)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50	750
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63	32
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(56.455)</b>	<b>(3.724)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(56)	(391)

5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(56)</b>	<b>(391)</b>
<b>IV.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>(1.919.554)</b>	<b>71.359</b>
<b>V.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>13.174.723</b>	<b>5.912.350</b>
<b>VI.</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>295</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>11.255.464</b>	<b>5.983.709</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2019  
P. Tổng Giám đốc



Kõ Thị Tuyết Nga



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 1 năm 2019****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 38, ngày 22 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

**2. Thành phần Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

**3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 04 năm 2018

**4. Trụ sở chính:** Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 79 chi nhánh và phòng giao dịch.

#### **5. Công ty con:**

Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 13 ngày 27/06/2018 với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

**6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:** 2.294 nhân viên.

## **II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## **III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **3. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính**

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên giá gốc.

## **IV - CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

1USD = 23.250	VND	1CAD = 17.394	VND	1CHF = 23.305,5	VND
1GBP = 30.262	VND	1EUR = 26.042,5	VND	1SGD = 17.110	VND
1JPY = 208,99	VND	1CHI = 3.652.000	VND	1HKD = 2954,5	VND
1AUD = 16.461,5	VND				



## 2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

## 3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

## 4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

## 5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 20% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## 8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

## 9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.



*Handwritten signature*



## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1.1. Chứng khoán nợ</b>	-	-
- Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>1.2. Chứng khoán vốn</b>	144.141	144.141
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	103.369	103.369
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	40.772
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	(80.817)	(80.817)
<b>Tổng</b>	<b>63.324</b>	<b>63.324</b>

### 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	353.364	18	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	348.399	352	-
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ			

### 3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>3.1. Cho vay khách hàng</b>		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	53.633.132	50.766.357
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	35.551	42.225
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.667	6.365
<b>Tổng</b>	<b>53.675.350</b>	<b>50.814.947</b>

**Phân tích chất lượng nợ vay**

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn
<b>Tổng</b>

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
52.304.002	49.232.951
634.844	797.274
108.982	215.304
87.137	56.889
540.385	512.529
<b>53.675.350</b>	<b>50.814.947</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
<b>Tổng</b>

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
38.420.706	35.878.499
7.112.510	7.298.165
8.142.134	7.638.283
<b>53.675.350</b>	<b>50.814.947</b>

**3.2. Hoạt động mua nợ**

Mua nợ bằng VND
Mua nợ bằng ngoại tệ
Dự phòng rủi ro
<b>Tổng</b>

<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-	-
-	-
-	-
<b>-</b>	<b>-</b>

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng****Kỳ này**

<b>Số dư đầu kỳ</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
<b>Số dư cuối kỳ</b>

<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
364.523	407.464
-	-
-	-
-	-
<b>364.523</b>	<b>407.464</b>

**Kỳ trước**

<b>Số dư đầu kỳ</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
<b>Số dư cuối kỳ</b>

<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
249.232	594.107
-	-
-	-
-	-
<b>249.232</b>	<b>594.107</b>



## 5. Chứng khoán đầu tư

### 5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### a. Chứng khoán nợ

Chứng khoán chính phủ

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành

Chứng khoán Nợ do các TCKT khác phát hành

Chứng khoán Nợ nước ngoài

#### b. Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành

Chứng khoán Vốn do các TCKT khác phát hành

Chứng khoán Vốn nước ngoài

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

### 5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán chính phủ

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ nước ngoài

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

**Tổng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>2.721.924</b>	<b>3.829.983</b>
	2.727.987	3.836.046
	694.667	1.716.374
	1.214.920	1.311.272
	818.400	808.400
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	(6.063)	(6.063)
	<b>4.342.432</b>	<b>5.211.104</b>
	3.157.431	4.025.424
	1.126.475	1.127.154
	-	-
	-	-
	167.679	167.679
	(109.153)	(109.153)
	<b>7.064.356</b>	<b>9.041.087</b>

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

**Tổng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>
	-	-
	-	-
	117.280	117.280
	(3.135)	(3.135)
	<b>414.145</b>	<b>414.145</b>

**7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vay NHNN	1.706	1.770
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.706</b>	<b>1.770</b>

**8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>7.619.259</b>	<b>10.799.106</b>
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.852.038	5.337.665
- Bảng VND	5.852.038	5.337.665
- Bảng ngoại hối	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.767.221	5.461.441
- Bảng VND	1.069.721	3.803.591
- Bảng ngoại hối	697.500	1.657.850
<b>8.2 Vay các TCTD khác</b>	<b>362.377</b>	<b>1.503.056</b>
- Bảng VND	362.239	1.502.917
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	1.138.769
Vay cầm cố, thế chấp	-	340.000
- Bảng ngoại hối	138	139
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.981.636</b>	<b>12.302.162</b>



## 9. Tiền gửi của khách hàng

### Theo loại tiền gửi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.318.376</b>	<b>2.258.260</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.212.798	2.150.276
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	105.578	107.984
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>55.349.931</b>	<b>51.819.634</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	54.337.652	50.938.610
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.012.279	881.024
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>23.929</b>	<b>24.101</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>148.104</b>	<b>152.043</b>
<b>Tổng</b>	<b>57.840.340</b>	<b>54.254.038</b>

## 10. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2.605.723	2.605.723
Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.605.723</b>	<b>2.605.723</b>

## 11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>1.150.116</b>	<b>1.224.166</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>381.024</b>	<b>376.830</b>
Các khoản phải trả nội bộ	142.527	179.364
Các khoản phải trả bên ngoài	233.664	191.351
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.833	6.115
<b>Dự phòng rủi ro khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng các cam kết đưa ra	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.531.140</b>	<b>1.600.996</b>

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

### 12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.023	1.765	2.403	385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.593	61.224	55.593	61.224
Thuế khác	4.870	50.802	26.123	29.549
<b>Tổng</b>	<b>61.486</b>	<b>113.791</b>	<b>84.119</b>	<b>91.158</b>

### 12.2. Thuế thu nhập hoãn lại (không phát sinh)

## 13. Vốn và quỹ của ngân hàng (Vốn chủ sở hữu)

### 13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần, Vốn đầu tư XDCB và vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.353.494	2.585	-	301.795	544.298	4.202.172
Tăng trong kỳ	-	-	295	1.004	236.655	237.954
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(2.113)	(2.113)
Số dư cuối kỳ	<b>3.353.494</b>	<b>2.585</b>	<b>295</b>	<b>302.799</b>	<b>778.840</b>	<b>4.438.013</b>



### 13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

#### 13.3 Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335.349.421	335.349.421
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335.349.421	335.349.421
- Cổ phiếu phổ thông	335.349.421	335.349.421
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335.349.421	335.349.421
- Cổ phiếu phổ thông	335.349.421	335.349.421
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

## VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	56.391	23.588
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.553.065	949.529
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	112.373	117.208
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	112.373	117.208
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.336	1.041
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	5.486
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8.540	6.518
<b>Tổng</b>	<b>1.731.705</b>	<b>1.103.370</b>

#### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1.018.266	697.306
Trả lãi tiền vay	7.163	14.399
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	50.559	43.313
Trả lãi tiền thuê tài chính	560	764
Chi phí hoạt động tín dụng khác	957	13.965
<b>Tổng</b>	<b>1.077.505</b>	<b>769.747</b>

**16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.643	35.231
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(43)	(157)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	0	-
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30.600</b>	<b>35.074</b>

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần:		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK 14)	63	32
Từ chứng khoán Vốn đầu tư (HT trên TK 15)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>32</b>

**19. Chi phí hoạt động**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>286</b>	<b>767</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>236.643</b>	<b>125.974</b>
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	217.839	114.153
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.877	8.589
- Chi trợ cấp thôi việc	21	20
- Chi khác cho nhân viên	4.906	3.212
<b>3. Chi về tài sản</b>	<b>75.836</b>	<b>55.871</b>
- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	16.486	18.095
<b>4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>73.353</b>	<b>43.714</b>
Trong đó:		
- Công tác phí	2.318	1.750
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.356	387
<b>5. Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16.104</b>	<b>12.452</b>
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính DPRR TD và CK)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>402.222</b>	<b>238.778</b>

231  
HÀNG  
CỔ PHẦN  
Á  
5 CHỈ

## VII - CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	
Tiền vay	210.460
Tiền gửi	136.750
<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	
Thu lãi tiền vay	16
Trả lãi tiền gửi	2.707
Thu khác	389
Chi khác	17.286

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tiền gửi tại các TCTD khác</u>	<u>Tổng tiền gửi huy động</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Công cụ tài chính phái sinh</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
<b>Kỳ này</b>						
Trong nước	53.746.287	9.725.285	68.427.699	382.168	701.763	7.323.713
Ngoài nước	-	60.929	-	-	-	-
<b>Kỳ trước</b>						
Trong nước	50.864.364	9.359.123	69.161.923	303.735	-	9.300.444
Ngoài nước		506.936	-	-	-	-

## VIII - QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;



- Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
  - Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

## 24. Rủi ro thị trường

### 24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn. Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
  - Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
  - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:



*[Handwritten signature]*

	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6 - 12 tháng	Từ trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tài sản</b>									
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	633.154	-	-	-	-	-	-	633.154
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	836.096	-	-	-	-	-	836.096
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	9.443.714	342.500	-	-	70.937	-	9.857.151
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	370	-	-	-	-	-	-	370
VI. Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	1.544.305	-	8.811.289	35.169.189	7.618.916	484.768	46.883	-	53.675.350
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	167.680	-	-	5.053	561.284	1.776.322	4.669.233	7.179.572
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	826.782	-	-	-	-	-	-	826.782
X. Tài sản có khác(*)	-	2.008.045	-	-	-	-	-	-	2.008.045
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>1.544.305</b>	<b>4.197.452</b>	<b>19.091.099</b>	<b>35.511.689</b>	<b>7.623.969</b>	<b>1.046.052</b>	<b>1.894.142</b>	<b>4.669.233</b>	<b>75.577.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.621.009	338.608	707	2.484	20.396	138	7.983.342
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.008.296	11.189.518	17.417.344	11.685.864	1.538.407	911	57.840.340
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	127.971	-	127.971
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.655.723	500.000	450.000	2.605.723
VI. Các khoản nợ khác	-	1.531.140	-	-	-	-	-	-	1.531.140
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.531.140</b>	<b>23.629.305</b>	<b>11.528.126</b>	<b>17.418.051</b>	<b>13.344.071</b>	<b>2.186.774</b>	<b>451.049</b>	<b>70.088.516</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.544.305</b>	<b>2.666.312</b>	<b>(4.538.206)</b>	<b>23.983.563</b>	<b>(9.794.082)</b>	<b>(12.298.019)</b>	<b>(292.632)</b>	<b>4.218.184</b>	<b>5.489.425</b>

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



## 24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.894	88.667	4.420	98.981
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	81.161	-	81.161
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.007	1.268.864	2.932	1.273.803
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	343.088	-	343.088
Cho vay khách hàng	-	732.168	-	732.168
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản có khác	-	14.228	-	14.228
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.901</b>	<b>2.528.176</b>	<b>7.352</b>	<b>2.543.429</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	-	697.638	-	697.638
Tiền gửi của khách hàng	4.067	1.123.709	1.722	1.129.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	116.250	-	116.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	9.082	52	9.134
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.067</b>	<b>1.946.679</b>	<b>1.774</b>	<b>1.952.520</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.834</b>	<b>581.497</b>	<b>5.578</b>	<b>590.909</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>13.021</b>	<b>(13.068)</b>	<b>-</b>	<b>(47)</b>
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>16.855</b>	<b>568.429</b>	<b>5.578</b>	<b>590.862</b>



### 24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn			Trong hạn				Cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	-	633.154	-	-	-	-	633.154
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	836.096	-	-	-	-	836.096
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	9.443.714	342.500	-	70.937	-	9.857.151
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	144.141	-	-	-	-	144.141
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	370	-	-	-	370
VI. Cho vay khác hàng và mua nợ(*)	386.937	1.157.368	2.374.274	6.532.669	28.370.985	6.990.384	7.862.733	53.675.350
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	612.527	1.897.812	4.669.233	7.179.572
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	417.280	417.280
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	826.782	826.782
X. Tài sản có khác(*)	-	-	385.296	234.802	779.045	216.026	392.876	2.008.045
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>386.937</b>	<b>1.157.368</b>	<b>13.816.675</b>	<b>7.110.341</b>	<b>29.762.557</b>	<b>9.175.159</b>	<b>14.168.904</b>	<b>75.577.941</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.621.009	338.608	3.191	20.396	138	7.983.342
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.008.296	11.189.518	29.103.208	1.538.407	911	57.840.340
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	127.971	-	127.971
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.061.283	544.440	2.605.723
VI. Các khoản nợ khác	-	-	594.362	288.816	574.587	62.195	11.180	1.531.140
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.223.667</b>	<b>11.816.942</b>	<b>29.680.986</b>	<b>3.810.252</b>	<b>556.669</b>	<b>70.088.516</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>386.937</b>	<b>1.157.368</b>	<b>(10.406.992)</b>	<b>(4.706.601)</b>	<b>81.571</b>	<b>5.364.907</b>	<b>13.612.235</b>	<b>5.489.425</b>

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



#### 24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

##### \* Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

##### \* Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

##### \* Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

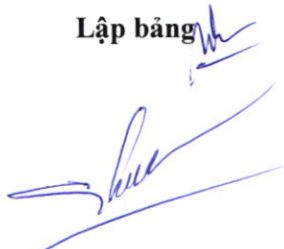
Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 25 tháng 4 năm 2019

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga